



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận Đầu tư số 31321000019 ngày 1 tháng 6 năm 2009

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 14 tháng 1 năm 2003

Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3300352720 ngày 4 tháng 1 năm 2025. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Huế cấp và Giấy chứng nhận Đầu tư do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thành phố Huế cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch (từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)
	Ông Cao Hữu Hiếu	Chủ tịch (đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)
	Ông Bùi Thành Hưng	Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)
	Ông Trương Văn Hiền	Thành viên
	Bà Lê Thị Quê Hương	Thành viên
	Ông Trần Đình Hiệp	Thành viên
	Bà Trần Thị Kim Chi	Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)

Ban Giám đốc	Ông Trần Đình Hiệp	Tổng Giám đốc (từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)
	Bà Trần Thị Kim Chi	Tổng Giám đốc (đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)
	Bà Lê Thị Quê Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Hoàng Thái Trúc	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 14 tháng 11 năm 2024)

Ban kiểm soát	Bà Nguyễn Ngọc Mai Chi	Trưởng ban
	Ông Võ Hoàng Phụng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên (từ ngày 24 tháng 6 năm 2024)
	Bà Phạm Thị Vân Hà	Thành viên (đến ngày 23 tháng 6 năm 2024)

Trụ sở đăng ký Khu Công nghiệp Phú Bài, Phường Phú Bài
Thị xã Hương Thủy, Thành phố Huế
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Thành phố Huế, ngày 27 tháng 3 năm 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-04-00046-25-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Trương Tuyết Mai

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2594-2024-007-1



Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		488.058.079.129	439.843.620.824
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	52.096.040.114	3.688.490.588
Tiền	111		1.753.840.114	3.688.490.588
Các khoản tương đương tiền	112		50.342.200.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	16.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		149.743.803.413	149.904.091.033
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	53.240.725.084	81.127.629.648
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.942.550.824	7.373.128.615
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	85.560.527.505	61.403.332.770
Hàng tồn kho	140	9	250.354.350.572	233.307.946.197
Hàng tồn kho	141		253.574.665.579	237.573.081.516
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.220.315.007)	(4.265.135.319)
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.863.885.030	52.943.093.006
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.734.909.763	1.587.587.304
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		15.395.962.463	49.450.194.083
Thuế và các khoản khác phải thu				
Nhà nước	153	15(a)	1.733.012.804	1.905.311.619
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		423.841.014.718	437.851.869.733
Tài sản cố định	220		416.809.542.179	434.555.261.451
Tài sản cố định hữu hình	221	10	416.693.482.785	434.378.649.329
Nguyên giá	222		922.535.592.120	927.986.320.561
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(505.842.109.335)	(493.607.671.232)
Tài sản cố định vô hình	227		116.059.394	176.612.122
Nguyên giá	228		549.040.000	549.040.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(432.980.606)	(372.427.878)
Tài sản dở dang dài hạn	240	11	1.852.827.335	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.852.827.335	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	12	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.075.000.000	1.075.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.075.000.000)	(1.075.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		5.178.645.204	3.296.608.282
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	5.028.101.679	3.146.064.757
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		150.543.525	150.543.525
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		911.899.093.847	877.695.490.557

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		674.825.143.380	655.777.670.888
Nợ ngắn hạn	310		377.649.585.240	336.922.721.608
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	80.882.082.094	56.195.769.825
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.201.897.870	674.532.442
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	651.355.355	3.812.538.561
Phải trả người lao động	314		23.012.980.464	5.316.776.838
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.016.251.429	1.071.278.566
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.080.449.895	2.382.328.298
Vay ngắn hạn	320	18(a)	258.443.149.884	257.734.338.829
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	5.361.418.249	9.735.158.249
Nợ dài hạn	330		297.175.558.140	318.854.949.280
Vay dài hạn	338	18(b)	297.175.558.140	318.854.949.280
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		237.073.950.467	221.917.819.669
Vốn chủ sở hữu	410	20	237.073.950.467	221.917.819.669
Vốn cổ phần	411	21	133.000.870.000	133.000.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		133.000.870.000	133.000.870.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		52.790.556.000	52.790.556.000
Quỹ đầu tư phát triển	418	22	68.451.731.553	68.451.731.553
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		830.000	830.000
Lỗi lũy kế	421		(17.170.037.086)	(32.326.167.884)
- (Lỗi)/LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(32.326.167.884)	7.282.502.681
- LNST/(lỗi) năm nay	421b		15.156.130.798	(39.608.670.565)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		911.899.093.847	877.695.490.557

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Thái Trúc
Kế toán trưởng



Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.327.357.195.008	1.231.568.353.942
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	1.219.794.081.945	1.161.352.746.557
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		107.563.113.063	70.215.607.385
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	17.994.899.151	20.380.515.039
Chi phí tài chính	22	27	36.802.270.462	55.742.788.235
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		31.707.920.774	42.247.923.995
Chi phí bán hàng	25	28	50.113.226.004	52.431.534.963
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	23.961.380.708	19.108.820.923
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		14.681.135.040	(36.687.021.697)
Thu nhập khác	31		1.122.567.711	1.041.744.345
Chi phí khác	32		302.649.356	436.670.632
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		819.918.355	605.073.713
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		15.501.053.395	(36.081.947.984)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	344.922.597	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	-	3.526.722.581
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.156.130.798	(39.608.670.565)
Đã điều chỉnh lại				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu				
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.140	(3.343)

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Thái Trúc
Kế toán trưởng



Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		15.501.053.395	(36.081.947.984)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		31.501.070.051	28.648.110.676
Các khoản dự phòng	03		(1.044.820.312)	(39.300.520.838)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(240.970.373)	4.068.921
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.588.045.199)	(2.767.292.026)
Chi phí lãi vay	06		31.707.920.774	42.247.923.995
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		74.836.208.336	(7.249.657.256)
Biến động các khoản phải thu	09		37.648.584.889	(19.947.557.206)
Biến động hàng tồn kho	10		(16.001.584.063)	147.262.260.631
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		44.679.269.838	(45.610.825.533)
Biến động chi phí trả trước	12		(3.029.359.381)	(3.000.659.093)
			138.133.119.619	71.453.561.543
Tiền lãi vay đã trả	14		(31.613.003.689)	(42.584.862.587)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(354.935.200)	(711.365.935)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.373.740.000)	(4.991.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		101.791.440.730	23.166.033.021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(19.654.732.732)	(42.977.547.018)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		377.386.102	198.947.700
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(16.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27		2.890.210.592	2.299.280.623
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(32.387.136.038)	(40.479.318.695)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		-	57.002.680.000
Tiền thu từ đi vay	33		895.383.511.953	966.966.220.040
Tiền trả nợ gốc vay	34		(916.383.557.399)	(995.339.882.905)
Tiền trả cổ tức	36		-	(9.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.000.045.446)	19.129.017.135
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		48.404.259.246	1.815.731.461
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		3.688.490.588	1.869.728.575
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.290.280	3.030.552
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	52.096.040.114	3.688.490.588

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Hoàng Thái Trúc
Kế toán trưởng



Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 661 nhân viên (1/1/2024: 734 nhân viên).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 6 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Trừ những khoản dự phòng được trình bày ở các chính sách kế toán khác, một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá hàng bán.

(ii) Doanh thu dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao cho bên giao gia công. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(o) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các tài sản được nắm giữ theo hợp đồng thuê trong đó Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(q) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất, kinh doanh sợi các loại và nguyên phụ liệu, thiết bị ngành kéo sợi.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Công ty được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ - Tập đoàn Dệt May Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Công ty có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Việt Nam
- Hàn Quốc;
- Nhật Bản;
- Các vùng địa lý khác.

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tổng doanh thu của bộ phận	244.380.851.753	829.948.945.883	233.991.633.366	19.035.764.006	1.327.357.195.008
Kết quả kinh doanh của bộ phận	2.039.738.812	64.084.962.849	39.133.594.237	2.304.817.165	107.563.113.063
Chi phí không phân bổ (thuần)					(92.881.978.023)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh					14.681.135.040
Thu nhập khác					1.122.567.711
Chi phí khác					(302.649.356)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(344.922.597)
Lợi nhuận thuần sau thuế					15.156.130.798

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Tổng cộng VND
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tổng doanh thu của bộ phận	92.847.991.808	872.951.955.690	145.968.561.337	119.799.845.107	1.231.568.353.942
Kết quả kinh doanh của bộ phận	5.735.998.298	33.198.902.231	22.131.005.606	9.149.701.250	70.215.607.385
Chi phí không phân bổ (thuần)					(106.902.629.082)
Kết quả từ hoạt động kinh doanh					(36.687.021.697)
Thu nhập khác					1.041.744.345
Chi phí khác					(436.670.632)
Thuế thu nhập doanh nghiệp					(3.526.722.581)
Lỗ thuần sau thuế					(39.608.670.565)
Chỉ tiêu vốn	2024 VND	2023 VND			
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	19.654.732.732	42.977.547.018			
Khấu hao tài sản cố định vô hình	31.440.517.323	28.587.557.949			
	60.552.728	60.552.727			

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam VND	Hàn Quốc VND	Nhật Bản VND	Các vùng địa lý khác VND	Hợp nhất VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	104.295.228	37.580.086.356	15.556.343.500	-	53.240.725.084
Tài sản không phân bổ					858.658.368.763
Tổng tài sản					911.899.093.847
Nợ phải trả của bộ phận	6.115.857.412	-	62.966.053	23.074.405	6.201.897.870
Nợ phải trả không phân bổ					668.623.245.510
Tổng nợ phải trả					674.825.143.380
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	199.881.270	55.131.479.036	23.513.645.956	2.282.623.386	81.127.629.648
Tài sản không phân bổ					796.567.860.909
Tổng tài sản					877.695.490.557
Nợ phải trả của bộ phận	588.491.984	-	62.966.053	23.074.405	674.532.442
Nợ phải trả không phân bổ					655.103.138.446
Tổng nợ phải trả					655.777.670.888

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	113.281.496	117.256.490
Tiền gửi ngân hàng	1.640.558.618	3.571.234.098
Các khoản tương đương tiền (*)	50.342.200.000	-
	52.096.040.114	3.688.490.588

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất từ 1,5% đến 3,9% một năm.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 2,8% - 3,2% một năm.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên khác		
Color and Touch Co., Ltd.	22.123.496.488	19.905.397.750
YSK Co., Ltd.	8.138.402.605	-
Shinatomo Co., Ltd	7.639.094.377	4.626.741.314
Toyoshima & Co., Ltd.	4.435.392.268	8.985.143.866
Samkang Co., Ltd	2.586.671.533	5.178.350.543
Shinatomo Co., Ltd Osaka Branch	1.969.948.180	6.817.302.767
Jungwoo Vina Co., Ltd.	969.770.463	11.879.570.367
Sewang Textile Co., Ltd	904.988.785	6.576.987.255
Các khách hàng khác	4.472.960.385	17.158.135.786
	53.240.725.084	81.127.629.648

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải thu người lao động	122.033.045	122.033.045
Ký cược, ký quỹ (*)	84.607.800.000	59.150.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	628.970.136	1.308.521.631
Phải thu khác	201.724.324	822.778.094
	85.560.527.505	61.403.332.770

- (*) Ký quỹ, ký cược bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng để đảm bảo cho việc mở thư tín dụng và đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)) và được hưởng lãi suất năm từ 1,9% đến 4,2% (1/1/2024: từ 1,9% đến 6,2%).

9. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	108.519.145.300	(1.560.374.817)	80.954.047.251	(81.585.822)
Nguyên vật liệu	108.442.157.861	(1.446.569.613)	79.461.950.749	(80.082.082)
Công cụ và dụng cụ	41.012.321	-	44.121.377	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.455.041.751	(213.370.577)	14.598.342.287	(14.712.270)
Thành phẩm	19.117.308.346	-	62.514.619.852	(4.088.755.145)
	253.574.665.579	(3.220.315.007)	237.573.081.516	(4.265.135.319)

Trong hàng tồn kho ngày 31 tháng 12 năm 2024 có 231.148 triệu VND nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Trong hàng tồn kho ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 221.541 triệu VND nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, hàng tồn kho có giá gốc 253.574 triệu VND (1/1/2024: 237.573 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18(a)).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	139.310.866.319	764.891.655.828	23.474.869.522	308.928.892	927.986.320.561
Tăng trong năm	-	13.755.350.779	-	-	13.755.350.779
Thanh lý	-	(19.206.079.220)	-	-	(19.206.079.220)
Số dư cuối năm	139.310.866.319	759.440.927.387	23.474.869.522	308.928.892	922.535.592.120
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.523.876.977	417.866.484.694	22.908.380.669	308.928.892	493.607.671.232
Khấu hao trong năm	3.283.035.962	27.994.396.908	163.084.453	-	31.440.517.323
Thanh lý	-	(19.206.079.220)	-	-	(19.206.079.220)
Số dư cuối năm	55.806.912.939	426.654.802.382	23.071.465.122	308.928.892	505.842.109.335
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	86.786.989.342	347.025.171.134	566.488.853	-	434.378.649.329
Số dư cuối năm	83.503.953.380	332.786.125.005	403.404.400	-	416.693.482.785

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 396.441 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2024: 415.863 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản của dự án đầu tư Nhà máy kéo sợi 30.240 cọc sợi với giá trị còn lại là 338.375 triệu VND (1/1/2024: 412.554 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 18).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND
Tăng trong năm và số dư cuối năm	1.852.827.335
Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:	
	31/12/2024 VND
Nâng cấp nhà máy 2	877.932.144
Nâng cấp khu nhà điều hành và văn phòng	974.895.191
Số dư cuối năm	1.852.827.335

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Đầu tư tài chính dài hạn

Địa chỉ	31/12/2024				1/1/2024				
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác									
▪ Công ty Cổ phần Sợi Đồng Phú	Hưng Yên	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)	107.500	3,84%	1.075.000.000	(1.075.000.000)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

13. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	3.146.064.757
Tăng trong năm	3.371.594.429
Phân bổ trong năm	(1.489.557.507)
Số dư cuối năm	5.028.101.679

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Bên khác		
ADM International Sàri	29.238.797.767	128.644.560
Cofco International Singapore Pte.Ltd	13.605.907.500	-
Olam Global Agri Pte Ltd	10.731.287.646	-
Louis Dreyfus Company Suisse Sa	8.231.799.653	8.041.464.242
Toyoshima & Co., Ltd	8.942.850	5.698.407.000
Foryoutex Com	2.453.207.467	5.847.811.735
Devcot SA	27.676.332	11.619.952.483
Targray Technology International Inc.	-	10.205.104.081
Các nhà cung cấp khác	16.584.462.879	14.654.385.724
	80.882.082.094	56.195.769.825

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	1/1/2024 VND	Bù trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.905.311.619	(172.298.815)	1.733.012.804

(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số bù trừ trong năm VND	Bù trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	30.023.332.809	(18.249.122.956)	(11.774.209.853)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	182.311.418	344.922.597	(354.935.200)	-	(172.298.815)	-
Thuế thu nhập cá nhân	764.050.156	949.720.375	(1.062.415.176)	-	-	651.355.355
Thuế nhập khẩu	-	41.473.044	(41.473.044)	-	-	-
Thuế khác	2.866.176.987	4.000.000	(2.870.176.987)	-	-	-
	3.812.538.561	31.363.448.825	(22.578.123.363)	(11.774.209.853)	(172.298.815)	651.355.355

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Lãi vay phải trả	543.332.872	448.415.787
Chi phí khác	472.918.557	622.862.779
	1.016.251.429	1.071.278.566

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Kinh phí công đoàn	224.386.165	904.609.768
Các khoản phải trả khác	1.856.063.730	1.477.718.530
	2.080.449.895	2.382.328.298

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Biến động trong năm		31/12/2024	
	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	887.861.685.753	(880.893.107.559)	251.445.106.329	258.443.149.884
Vay dài hạn đến thời hạn trả (Thuyết minh 18(b))	6.305.600.000	(12.594.832.500)	6.289.232.500	-
	894.167.285.753	(893.487.940.059)	257.734.338.829	258.443.149.884

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”)	VND	3,6% - 4,1%	162.156.831.725	155.724.828.378
Các khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển BIDV	VND	3,8% - 4,9%	60.279.856.009	42.691.986.758
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	VND	3,8% - 4,0%	24.726.932.063	35.612.590.170
Các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	VND	4,0% - 4,2%	11.279.530.087	17.415.701.023
			258.443.149.884	251.445.106.329

Các khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho và một số tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 7, 8, 9, 10).

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Vay dài hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Vay dài hạn	297.175.558.140	325.144.181.780
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(6.289.232.500)
	297.175.558.140	318.854.949.280

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Các khoản vay từ Vietcombank	VND	7,1% - 7,6%	2026 - 2035	297.175.558.140	325.144.181.780

Các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình của Công ty (Thuyết minh 10).

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	9.735.158.249	14.726.458.249
Sử dụng trong năm	(4.373.740.000)	(4.991.300.000)
	5.361.418.249	9.735.158.249

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	(Lỗ lũy kế)/ lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2023	95.000.000.000	24.289.216.000	68.451.731.553	9.500.360.000	16.782.502.681	214.023.810.234
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	-	-
Cổ tức	-	-	-	-	(39.608.670.565)	(39.608.670.565)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu năm 2021	9.499.530.000	-	-	(9.499.530.000)	(9.500.000.000)	(9.500.000.000)
Phát hành cổ phiếu phổ thông	28.501.340.000	28.501.340.000	-	-	-	-
					-	57.002.680.000
Số dư tại ngày 1/1/2024	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(32.326.167.884)	221.917.819.669
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	15.156.130.798	15.156.130.798
Số dư tại ngày 31/12/2024	133.000.870.000	52.790.556.000	68.451.731.553	830.000	(17.170.037.086)	237.073.950.467

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	13.300.087	133.000.870.000	13.300.087	133.000.870.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Vốn cổ phần đã phát hành và đang lưu hành của các cổ đông như sau:

	31/12/2024 và 1/1/2024		
	Đã phát hành và đang lưu hành		
	Số cổ phiếu	VND	%
Tập đoàn Dệt May Việt Nam	8.076.809	80.768.090.000	60,73%
Công ty Cổ phần Lương thực			
Vật tư Nông nghiệp Nghệ An	2.095.500	20.955.000.000	15,76%
Ông Bùi Nguyên Tiến	376.515	3.765.150.000	2,83%
Các cổ đông khác	2.751.263	27.512.630.000	20,68%
	13.300.087	133.000.870.000	100%

Tập đoàn Dệt May Việt Nam, công ty mẹ, được thành lập tại Việt Nam.

22. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	869.916.000	869.916.000
Trong vòng hai đến năm năm	3.479.663.000	3.479.663.000
Sau năm năm	18.413.214.000	19.283.130.000
	22.762.793.000	23.632.709.000

(b) Ngoại tệ các loại

		31/12/2024		1/1/2024
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	31.216	789.247.078	112.906	2.718.768.925
EUR	330	8.627.854	340	8.973.762
		797.874.932		2.727.742.687

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các cam kết vốn sau đã được phê duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	16.226.166.665	-
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	69.858.660.000	-
	86.084.826.665	-

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Thành phẩm bán ra	1.266.297.705.008	1.177.599.932.512
▪ Bán phế liệu	61.048.375.000	53.718.159.500
▪ Dịch vụ gia công	11.115.000	250.261.930
	1.327.357.195.008	1.231.568.353.942

25. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	2024 VND	2023 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.159.780.344.697	1.146.920.999.642
Giá vốn phế liệu đã bán	61.048.375.000	53.718.159.500
Dịch vụ gia công	10.182.560	14.108.253
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.044.820.312)	(39.300.520.838)
	1.219.794.081.945	1.161.352.746.557

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi tiền gửi	2.210.659.097	2.568.344.326
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15.543.269.681	17.812.170.713
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	240.970.373	-
	17.994.899.151	20.380.515.039

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

27. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	31.707.920.774	42.247.923.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.094.349.688	13.490.795.319
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.068.921
	36.802.270.462	55.742.788.235

28. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí bao bì đóng gói	10.780.251.994	11.715.002.181
Chi phí hoa hồng môi giới	11.562.779.588	12.159.733.350
Chi phí vận chuyển	22.122.943.231	24.049.648.268
Chi phí chứng từ, khai hải quan	5.647.251.191	4.507.151.164
	50.113.226.004	52.431.534.963

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	11.785.725.266	8.650.606.545
Chi phí khấu hao	318.466.890	138.201.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	231.526.191	390.809.274
Chi phí quản lý khác	11.625.662.361	9.929.203.224
	23.961.380.708	19.108.820.923

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	932.498.251.632	880.315.380.275
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.044.820.312)	(39.300.520.838)
Chi phí nhân viên	116.371.445.984	91.113.976.363
Chi phí khấu hao	31.501.070.051	28.648.110.676
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.425.500.172	169.027.763.659
Chi phí khác	3.576.629.088	2.488.632.538

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	344.922.597	-
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	-	3.526.722.581
Chi phí thuế thu nhập	344.922.597	3.526.722.581

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	15.501.053.395	(36.081.947.984)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	3.100.210.679	(7.216.389.597)
Chi phí không được khấu trừ thuế	565.251.991	223.600.124
Lỗ tính thuế được sử dụng	(4.880.644.333)	-
Ảnh hưởng của chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	1.560.104.260	10.519.512.054
	344.922.597	3.526.722.581

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2024		1/1/2024	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	40.452.176.766	8.090.435.353	32.651.655.464	6.530.331.093
Lỗi tính thuế	-	-	24.403.221.664	4.880.644.333
	40.452.176.766	8.090.435.353	57.054.877.128	11.410.975.426

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2027	561.931.105
2028	30.000.868.736
2029	6.793.421.647
	37.356.221.488

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập là 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Ngoài ra, phần thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng nhà máy sợi 3 được miễn thuế 2 năm kể từ năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế (từ năm 2021 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2026).

Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp cũng như áp dụng các ưu đãi thuế theo sự diễn giải của Công ty về các quy định về thuế TNDN hiện hành phụ thuộc vào sự xem xét và chấp thuận của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***32. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được dựa trên số lợi nhuận/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tại thời điểm lập báo cáo, chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	15.156.130.798	(39.608.670.565)

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2024	2023
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	13.300.087	9.500.000
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu	-	949.953
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu phổ thông	-	1.397.737
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	13.300.087	11.847.690

(c) Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm (VND)	15.156.130.798	(39.608.670.565)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (số cổ phiếu)	13.300.087	11.847.690
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.140	(3.343)

Công ty Cổ phần Sợi Phú Bài**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024****(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan đã được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2024	2023
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Tập đoàn Dệt May Việt Nam</i>		
Mua dịch vụ	183.413.246	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	48.999.300.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	5.115.313.000
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Huế</i>		
Mua hàng hóa	408.316.749	301.643.880
Phát hành cổ phiếu phổ thông	-	4.033.660.000
Trả cổ tức bằng tiền	-	421.098.000
Công ty Sợi Vinatex Phú Cường		
Bán nguyên vật liệu	11.115.000	-
<i>Công ty Cổ Phần Vinatex Phú Hưng</i>		
Bán hàng hóa và dịch vụ	-	250.261.930
Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.145.528.770	941.676.182
Chủ tịch Hội đồng Quản trị		
Tiền thưởng	100.000.000	400.000.000
Thù lao	180.000.000	180.000.000
Thành viên 1 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	50.000.000	300.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Thành viên 2 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	50.000.000	100.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Thành viên 3 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	50.000.000	200.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Thành viên 4 của Hội đồng Quản trị		
Tiền lương	50.000.000	200.000.000
Thù lao	120.000.000	120.000.000
Các thành viên khác của Ban Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	1.206.503.117	1.167.938.642

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Trung Hiếu
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Hoàng Thái Trúc
Kế toán trưởng

Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

Trần Đình Hiệp
Tổng Giám đốc

AN
T.N.H.H
HÀ NỘI ★